



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

Số: 18/2018/NQ-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 05 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

“V/v thông qua các nội dung trong cuộc họp HĐQT Quý I/2018”

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- Căn cứ Giấy CNĐKKD số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần thứ 14 ngày 26 tháng 03 năm 2018;
- Căn cứ Điều lệ và Quy chế tổ chức hoạt động Công ty Cổ phần Điện Gia Lai;
- Căn cứ Biên bản số 13/2018/BB-HĐQT ngày 08/05/2018 v/v thông qua các nội dung trong cuộc họp HĐQT Quý I/2018,;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt các nội dung sau:

1. Thống nhất nội dung Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh Quý I năm 2018, Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2018.

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm.

2. Thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 1.

- Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đề nghị Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.
- Chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm.

3. Thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2.

- Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đề nghị Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.
- Chi tiết theo phụ lục 03 đính kèm.

4. Thống nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ 1.

- Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đề nghị Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.
- Chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm.

5. Thống nhất thông qua chủ trương ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chi phí phát triển dự án Nhà máy điện mặt trời



TTC Hàm Phú 2 cho GHC để đầu tư dự án Nhà máy điện mặt trời TTC Hàm Phú
2. Giá trị chuyển nhượng theo giá thị trường.

6. **Thông nhất thông qua chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa công nghệ thông tin – GEC.**

- Chi tiết theo phụ lục 05 đính kèm.

7. **Thông qua chủ trương xây dựng Chính sách giao dịch với Bên liên quan.**

Hội đồng quản trị thống nhất thông qua chủ trương thiết lập Chính sách giao dịch với Bên liên quan. Ban điều hành sẽ làm việc lại với nội bộ và báo cáo HĐQT thống nhất.

8. **Hoãn thực hiện nghiên cứu đầu tư dự án Điện mặt trời Thành Long, HĐQT sẽ xem xét lại sau khi dự án được bổ sung quy hoạch.**

9. **Thông nhất thông qua điều chỉnh mục đích phát hành trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có bảo đảm bằng tài sản năm 2018.**

Chi tiết theo phụ lục 06 đính kèm.

10. **Thông nhất lựa chọn 1 thành viên HĐQT độc lập chuyên về kiểm toán để bổ sung vào HĐQT. Thù lao của thành viên này sẽ thảo luận sau.**

Điều 2. Giao Tổng Giám đốc căn cứ nội dung được phê duyệt tại Nghị quyết này để triển khai thực hiện.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông/ Bà thành viên HĐQT, Ban Điều hành và toàn thể Cán bộ công nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS “để biết”
- Lưu: VPCT.



TÂN XUÂN HIẾN



PHỤ LỤC 01

**TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ I/2018
VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2018**

A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2018

I. Tình hình thực hiện mục tiêu công ty Quý I/2018

| Mục tiêu | Kết quả thực hiện |
|---|--|
| Sản lượng điện thương phẩm | Sản lượng điện hợp nhất Quý I/2018 đạt 54,0 tr.kWh (bằng 93% so với kế hoạch) do lưu lượng nước thấp |
| Doanh thu kinh doanh điện | Thực hiện Quý I/2018 đạt gần 105,2 tỷ đồng, vượt 4% so với kế hoạch do được điều chỉnh tăng giá bán điện |
| Hoàn thành công tác cải tạo nâng cấp nhà máy thủy điện ĐPH2 | Trong quý I đã hoàn tất công tác nhập khẩu thiết bị, đang triển khai gia công để lắp đặt (dự kiến hoàn thành 01 tổ máy trong quý II/2018). |
| Chi phí sản xuất kinh doanh | Giá vốn thực hiện Quý I/2018 đạt 52,9 tỷ đồng, bằng 92% kế hoạch |
| LNTT GEC hợp nhất | Lợi nhuận trước thuế Quý I/2018 đạt 52,4 tỷ đồng, vượt 28% kế hoạch |
| Giảm tổn thất điện năng | Tỷ lệ tổn thất hoạt động bán lẻ Quý I/2018 thực hiện 5,7%, thấp hơn so với kế hoạch đặt ra 6,15% |
| Tuyển dụng nhân sự đáp ứng nhu cầu phát triển | Đã tuyển dụng 02 kỹ sư điện. Đang tuyển dụng và chuẩn bị nhân sự cho 02 dự án điện mặt trời. |

II. Tình hình thực hiện kế hoạch Quý I/2018

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện

KẾT QUẢ SẢN SUẤT KINH DOANH ĐIỆN QUÝ I/2018

ĐVT: SL: Tr.kWh; DT: Tr.đồng

| Stt | Nội dung | Quý I/2018 | | | | | | | | | |
|-----|---------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|------------|------------|------------|------------|
| | | Kế hoạch | | Thực hiện | | Cùng kỳ | | TH/KH | | TH/CK | |
| | | SL | DT | SL | DT | SL | DT | SL | DT | SL | DT |
| 1 | Chi nhánh Ayun Hạ | 15,42 | 23.809 | 14,17 | 24.481 | 16,64 | 25.217 | 92% | 103% | 85% | 97% |
| 2 | Chi nhánh Chư Prông | 7,12 | 11.941 | 6,21 | 10.726 | 6,52 | 10.394 | 87% | 90% | 95% | 103% |
| | Điện bán EVN | 0,71 | 564 | 0,44 | 402 | 0,73 | 655 | 62% | 71% | 60% | 61% |
| | Điện bán lẻ | 6,41 | 11.377 | 5,77 | 10.324 | 5,79 | 9.739 | 90% | 91% | 100% | 106% |
| 3 | Chi nhánh Lâm Đồng | 9,13 | 14.028 | 10,02 | 14.940 | 11,22 | 15.525 | 110% | 107% | 89% | 96% |
| 4 | Chi nhánh Mang Yang | 21,30 | 43.467 | 20,57 | 48.120 | 25,15 | 49.443 | 97% | 111% | 82% | 97% |
| 5 | Chi nhánh TTH | 4,85 | 7.524 | 3,06 | 6.926 | 4,76 | 8.124 | 63% | 92% | 64% | 85% |
| | CỘNG | 57,81 | 100.768 | 54,03 | 105.193 | 64,29 | 108.703 | 93% | 104 | 84% | 97% |

Ghi chú: Doanh thu điện trên đã bao gồm thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng.

2. Kết quả kinh doanh

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I/2018 – HỢP NHẤT

ĐVT: Tr. đồng

| KẾT QUẢ KINH DOANH | QUÝ I/2018 | | | | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|------------|
| | KH | TH | CK | TH/KH | TH/CK |
| Doanh thu | 117.464 | 121.138 | 110.468 | 103% | 110% |
| Điện | 100.768 | 105.193 | 108.703 | 104% | 97% |
| Dịch vụ | 16.696 | 15.944 | 1.764 | 96% | 904% |
| <i>Xây lắp – cơ khí</i> | 15.842 | 12.907 | 0 | 81% | |
| <i>Dịch vụ khác</i> | 854 | 3.038 | 1.764 | 356% | 172% |
| Giá vốn | 57.729 | 52.853 | 41.245 | 92% | 128% |
| Điện | 43.597 | 40.735 | 40.024 | 93% | 102% |
| Dịch vụ | 14.132 | 12.118 | 1.221 | 86% | 993% |
| <i>Xây lắp – cơ khí</i> | 13.412 | 9.878 | 0 | 74% | |
| <i>Dịch vụ khác</i> | 720 | 2.240 | 1.221 | 311% | 183% |
| Lợi nhuận gộp | 59.735 | 68.285 | 69.223 | 114% | 99% |
| % <i>Biên lợi nhuận gộp</i> | 51% | 56% | 63% | 111% | 90% |
| % <i>Biên LN gộp KD điện</i> | 57% | 61% | 63% | 108% | 97% |
| % <i>Biên LN gộp xây lắp cơ khí</i> | 15% | 23% | | 153% | |
| % <i>Biên LN gộp DV khác</i> | 16% | 26% | 31% | 167% | 85% |
| Chi phí bán hàng, QLDN | 15.102 | 15.831 | 10.246 | 105% | 155% |
| Lợi nhuận khác | 74 | 744 | 288 | 1011% | 258% |
| Doanh thu tài chính | 1.952 | 5.076 | 3.098 | 260% | 164% |
| Chi phí tài chính | 5.585 | 5.829 | 6.277 | 104% | 93% |
| Lãi vay | 5.585 | 5.789 | 6.251 | 104% | 93% |
| Lợi nhuận trước thuế | 41.073 | 52.445 | 56.086 | 128% | 94% |
| Thuế TNDN | 3.761 | 4.864 | 3.820 | 129% | 127% |
| Lợi nhuận sau thuế | 37.313 | 47.581 | 52.266 | 128% | 91% |
| % <i>Lợi nhuận sau thuế</i> | 32% | 39% | 47% | 124% | 83% |

- Doanh thu:

- ✓ Mặc dù doanh thu lĩnh vực xây dựng cơ bản chưa đạt kế hoạch tuy nhiên doanh thu điện Quý I/2018 vượt kế hoạch nên doanh thu thuần tăng 3% so với kế hoạch đặt ra.
- ✓ Doanh thu tài chính vượt cao so với kế hoạch đặt ra chủ yếu do tăng nguồn thu từ các khoản cho vay và tiền gửi tiết kiệm.

- Chi phí:

- ✓ Giá vốn hàng bán Quý I/2018 bằng 92% kế hoạch do được ghi nhận tương ứng với doanh thu. Đồng thời các nhà máy điện chưa ghi nhận tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

- ✓ Chi phí tài chính thực hiện vượt 4% so với kế hoạch do điều chỉnh lãi suất các khoản vay hiện hữu của các NH thương mại (vay hoàn vốn đầu tư dự án thủy điện Ayun Thượng 1A từ 7,7% lên 9,4%)
- ✓ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng vượt 6% kế hoạch và cao hơn cùng kỳ do trong Quý I/2018 ghi nhận chi phí ủng Quỹ chung tay vì cộng đồng TP.HCM, tăng chi phí khấu hao TSCĐ các tài sản đầu tư mới cuối năm 2017 các tài sản nhận sáp nhập của TIC. So với cùng kỳ chi phí lương tăng do việc điều chỉnh lương định kỳ vào cuối năm 2017, đồng thời áp dụng chế độ khuyến khích các nhân viên làm việc tại các dự án ngoài tỉnh...
- Lợi nhuận trước thuế Quý I/2018 đạt 52,4 tỷ đồng, vượt 28% so với kế hoạch và bằng 94% so với cùng kỳ.

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I/2018 (CÔNG TY MẸ)

ĐVT: Tr. đồng

| KẾT QUẢ KINH DOANH | QUÝ I/2018 | | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|-------------|
| | KH | TH | CK | TH/KH | TH/CK |
| Doanh thu | 61.495 | 65.188 | 60.453 | 106% | 108% |
| Điện | 60.961 | 62.754 | 58.461 | 103% | 107% |
| Dịch vụ | 534 | 2.434 | 1.991 | 456% | 122% |
| Giá vốn | 30.756 | 30.030 | 27.515 | 98% | 109% |
| Điện | 30.013 | 28.087 | 25.744 | 94% | 109% |
| Dịch vụ | 743 | 1.942 | 1.771 | 261% | 110% |
| Lợi nhuận gộp | 30.739 | 35.159 | 32.937 | 114% | 107% |
| % Biên LN gộp | 50% | 54% | 54% | 108% | 99% |
| % Biên LN gộp KD điện | 51% | 55% | 56% | 109% | 99% |
| % Biên LN gộp DV khác(*) | -39% | 20% | 11% | | 183% |
| Chi phí bán hàng, QLDN | 12.801 | 13.194 | 7.088 | 103% | 186% |
| Lợi nhuận khác | 189 | 529 | 181 | 280% | 292% |
| Doanh thu tài chính | 1.639 | 3.934 | 2.897 | 240% | 136% |
| Chi phí tài chính | 3.462 | 3.968 | 4.509 | 115% | 88% |
| Lãi vay | 3.462 | 3.919 | 4.301 | 113% | 91% |
| Lợi nhuận trước thuế | 16.304 | 22.460 | 24.418 | 138% | 92% |
| Thuế TNDN | 2.446 | 2.088 | 1.324 | 85% | 158% |
| Lợi nhuận sau thuế | 13.859 | 20.372 | 23.094 | 147% | 88% |
| % Lợi nhuận sau thuế | 23% | 31% | 38% | 139% | 82% |

(*) Biên lợi nhuận gộp mảng dịch vụ kế hoạch Quý I âm do trong Quý I Phòng thí nghiệm của GEC chỉ thực hiện cung cấp dịch vụ nội bộ (tuy nhiên vẫn ghi nhận chi phí cố định như khấu hao, phân bổ...), doanh thu cung cấp cho các đơn vị ngoài GEC dự kiến ghi nhận vào những quý sau.

- Doanh thu:

- ✓ Doanh thu thuần Quý I/2018 vượt 6% kế hoạch do doanh thu điện tăng từ điều chỉnh giá bán điện và thu cung cấp dịch vụ cho dự án Alin B1 hơn 1,7 tỷ đồng (chuyển từ 2017 sang)

- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính Quý I/2018 vượt 140% so với kế hoạch chủ yếu ghi nhận nguồn thu từ lãi cho vay và lãi tiền gửi.
- Chi phí:
 - ✓ Giá vốn điện thực hiện bằng 94% kế hoạch do Công ty đã kiểm soát chi phí giá vốn tại khu vực Chu Prông tương ứng với doanh thu thực hiện (doanh thu thực hiện 90% kế hoạch, chi phí ghi nhận tương ứng 90% kế hoạch đặt ra) và chưa ghi nhận tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.
 - ✓ Giá vốn dịch tăng cao do ghi nhận giá vốn dịch vụ cho Alin B1 (gần 1,3 tỷ đồng)
 - ✓ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5% so với kế hoạch do trong Quý I/2018 Công ty chi ủng hộ Quỹ chung tay vì cộng đồng TP.HCM (khoảng 3 tỷ đồng).
 - ✓ Chi phí tài chính thực hiện vượt 15% so với kế hoạch do điều chỉnh lãi suất vay theo hợp đồng hoàn vốn đầu tư (điều chỉnh sau 1 năm) từ 7,7% lên 9,4%.
- Lợi nhuận trước thuế Quý I/2018 Công ty mẹ đạt 22,5 tỷ đồng, vượt 38% kế hoạch và bằng 92% cùng kỳ.

III. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của công ty:

1. Hoạt động sản xuất và kinh doanh điện:

- Công tác KHSC 2018: Triển khai thực hiện các phiếu giao việc, mua sắm hàng hóa, lựa chọn các nhà thầu thi công các hạng mục thuộc kế hoạch sửa chữa 2018, mục tiêu đảm bảo hoàn thành trước mùa mưa 2018.
- Thực hiện rà soát, xây dựng phương án cải tạo lưới điện tại Chư Prông nhằm đảm bảo mục tiêu giảm tổn thất đồng thời đảm bảo mang lại hiệu quả kinh doanh cho chi nhánh.

2. Công tác EHSS:

- Đánh giá ESIA dự án ĐMT Krong Pa: Đang chuẩn bị các thủ tục ký kết hợp đồng với đơn vị thực hiện đánh giá độc lập về ảnh hưởng đến bãi chôn thả của dự án. Dự kiến sẽ triển khai đánh giá ảnh hưởng dự án trong tháng 5/2018.
- Phong Điền: Tiếp tục giám sát thực hiện ESIA và các nội dung trong ESMP, giám sát và hỗ trợ BQLDA đánh giá tuân thủ EHSS đối với các nhà thầu thi công.
- Triển khai công tác chọn nhà thầu và tiến hành xác định mẫu, vị trí quan trắc môi trường lao động các nhà máy thủy điện thuộc GEC.
- Đang thực hiện hồ sơ mời thầu và thống nhất phạm vi công việc trước khi tìm kiếm nhà thầu thực hiện ESIA cho 2 dự án DMT Hàm Phú và Đức Huệ.

3. Công tác phát triển công nghệ:

- Trong Quý I/2018 triển khai lắp đặt DCS Ayun Hạ, bổ sung tín hiệu MiniSCADA theo yêu cầu của Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung, làm việc với Cao thế miền Trung để lắp đặt SCADA cho trạm E44. Triển khai mua sắm vật tư thiết bị phục vụ cho Dự án Robot lau Pin Năng lượng mặt trời.

4. Công tác đầu tư dự án:

- **Dự án nâng cấp nhà máy ĐăkPiHao 2:** hoàn tất công tác nhập khẩu thiết bị trong Quý I/2018. Phương án triển khai: sẽ thực hiện hiện thay thế 01 tổ máy trong mùa khô năm 2018 (hoàn thành trong Quý II/2018), tổ máy còn lại sẽ thực hiện trong mùa khô 2019. Sau khi thay thế sẽ kiểm tra, đánh giá hiệu quả dự án, trong trường hợp khả thi sẽ triển khai nhân rộng ra các nhà máy khác. Tiến độ hiện tại:
 - ✓ GCC đang thực hiện tháo tổ máy H2 của nhà máy ĐăkPiHao 2, hoàn thành trong ngày 19/4 và chuyển về xưởng cơ khí Diên Phú vào ngày 20/4. Sau khi thiết bị vận chuyển về xưởng, GCC sẽ thực hiện gia công tổ hợp thiết bị mới (kế hoạch đến ngày 17/5 hoàn thành).
 - ✓ Hiện tại các chuyên gia của VOITH đã có mặt tại nhà máy, theo hợp đồng ký kết, các chuyên gia VOITH sẽ thực hiện hướng dẫn và giám sát việc lắp đặt thiết bị, giám sát việc thí nghiệm và điều chỉnh thiết bị.
- **Dự án nâng cấp khu công nghiệp Diên Phú:**
 - ✓ Mua sắm thiết bị: hoàn tất công tác đánh giá lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị trong tháng 4, đang triển khai các thủ tục để ký kết hợp đồng.
 - ✓ Công tác xây dựng: đã chuẩn bị mặt bằng xong, khi có thông số kích thước thiết bị cụ thể triển khai phần nền móng và sơn nền.
 - ✓ Tiến độ hoàn thành: quý II/2018.
- **Công tác phát triển dự án NLTT mới:**
 - **Dự án ĐMT Phong Điền:**
 - ✓ Hoàn thành đóng điện toàn bộ vào ngày 25/09/2018 (theo hợp đồng EPC với Sharp);
 - ✓ Đất đai: Hoàn tất công tác đền bù GPMB.
 - ✓ Thiết kế kỹ thuật: hợp thẩm định với Bộ Công Thương vào 16/04/2018.
 - ✓ Thi công:
 - Đã hoàn tất khối lượng san lấp 41,75ha / 47ha, đạt 88.8% theo đúng tiến độ đề ra.
 - Đã ép được 1.367 cọc/19.570 cọc
 - **Dự án ĐMT Krong Pa:**
 - ✓ Hoàn thành đóng điện toàn bộ: 04/11/2018 (theo hợp đồng EPC);
 - ✓ Đất đai: Đã có Giấy CNQSDĐ (22/3/2018)

- ✓ TKKT: Đã nộp Bộ Công Thương thẩm định (11/4/2018)
- ✓ Xin phép xây dựng: Đã nộp Sở Xây dựng xem trước hồ sơ (12/4/2018)
- ✓ Thi công (tính đến cuối tháng 4/2018): Bóc lớp thực bì và san lấp mặt bằng đạt 42,3% kế hoạch; Công tác đào đất đạt 30,41% và công tác đắp đất đạt 27,8% kế hoạch.
- ✓ Lắp dựng trạm trộn Bê tông (02/5/2018 vận hành)
- ✓ Tài chính dự án: Đang thực hiện thủ tục miễn thuế nhập khẩu thiết bị

➤ **Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1,2:**

- ✓ Tiếp tục theo dõi Bổ sung quy hoạch Điện lực của Bộ Công Thương và xin quyết định chủ trương đầu tư của Tỉnh.

5. Công tác tài chính cho các dự án:

- Dự án KrongPa: Đã ký kết hợp đồng vay vốn với VCB vào ngày 26/04/2018.
- Hợp đồng vay vốn Dự án Phong Điền và hợp đồng đặt mua trái phiếu sẽ được ký kết trước ngày 10/05/2018.
- Dự án Đức Huệ 1 và Hàm Phú: Đã chuyển hồ sơ cho các Ngân hàng VDB, Agribank, VCB HCM, Vietinbank. Vietinbank Gia Lai đã chấp thuận về nguyên tắc tài trợ cho Đức Huệ với hạn mức 60% TMĐT, lãi suất cố định 3 năm đầu 9.1%, các năm tiếp theo tính trên lãi suất huy động 12 tháng + biên 3%, hiện đang thương thảo lại lãi suất và tiếp tục gửi hồ sơ cho các Ngân hàng khác. Agribank Gia Lai và Trung ương đã đi khảo sát thực tế dự án Hàm Phú.
- Công tác phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ: Hiện Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn (Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM) hoàn tất bản cáo bạch và tập hợp hồ sơ phát hành nộp cho UBCKNN. Dự kiến cuối Quý II/2018 sẽ thu tiền từ các cổ đông thực hiện quyền mua và hoàn tất toàn bộ công tác tăng vốn vào ngày 15/8/2018.

6. Công tác nhân sự:

- Công tác tuyển dụng: Đã tiếp nhận 02 kỹ sư điện cho Phòng KTSX và TT.PTCN. Đang tuyển dụng và chuẩn bị nhân sự vận hành cho các nhà máy điện mặt trời Phong Điền, Krông Pa. Tiếp tục tìm kiếm ứng viên phù hợp cho các đơn vị khác (VPCT, Phòng EHSS).

B. KẾ HOẠCH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ II/2018

I. Kế hoạch kinh doanh Quý II/2018:

KẾ HOẠCH SẢN SUẤT KINH DOANH ĐIỆN QUÝ II/2018

ĐVT: SL: tr.kWh; DT: Tr.đồng

| STT | Nội dung | Quý II/2018 | | | | | |
|-----|----------|-------------|----|---------|----|-------|----|
| | | Kế hoạch | | Cùng kỳ | | KH/CK | |
| | | SL | DT | SL | DT | SL | DT |

| Quý II/2018 | | | | | | | |
|-------------|---------------------|--------------|---------------|--------------|----------------|-------------|-------------|
| STT | Nội dung | Kế hoạch | | Cùng kỳ | | KH/CK | |
| | | SL | DT | SL | DT | SL | DT |
| 1 | Chi nhánh Ayun Hạ | 9,05 | 14.063 | 13,26 | 23.276 | 68% | 60% |
| 2 | Chi nhánh ChuPrông | 6,74 | 10.175 | 5,88 | 10.363 | 115% | 98% |
| | <i>Điện bán EVN</i> | <i>1,93</i> | <i>1.528</i> | <i>1,71</i> | <i>655</i> | <i>113%</i> | <i>233%</i> |
| | <i>Điện bán lẻ</i> | <i>4,81</i> | <i>8.647</i> | <i>4,17</i> | <i>9.707</i> | <i>115%</i> | <i>89%</i> |
| 3 | Chi nhánh Lâm Đồng | 9,11 | 13.923 | 10,88 | 15.525 | 84% | 90% |
| 4 | Chi nhánh MangYang | 25,44 | 49.052 | 30,29 | 49.443 | 84% | 99% |
| 5 | Chi nhánh TTH | 1,98 | 5.311 | 2,89 | 8.124 | 69% | 65% |
| | CỘNG | 52,31 | 92.523 | 63,19 | 106.731 | 83% | 87% |

- Hiện đã bắt đầu vào mùa khô nên lượng nước đổ về các nhà máy thấp. Doanh thu điện dự kiến Quý II/2018 chỉ bằng 87% so với cùng kỳ.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ II/2018

ĐVT: Tr. đồng

| KẾ HOẠCH KINH DOANH | Hợp nhất | | | GEC | | |
|-----------------------------|---------------|---------------|------------|---------------|---------------|------------|
| | KH | CK | KH/CK | KH | CK | KH/CK |
| Doanh thu | 120.082 | 133.212 | 90% | 52.836 | 68.955 | 77% |
| Điện | 92.523 | 106.731 | 87% | 51.767 | 53.476 | 97% |
| Dịch vụ | 27.559 | 26.482 | 104% | 1.069 | 15.479 | 7% |
| XLCK | 25.754 | 11.768 | 219% | | | |
| Khác | 1.805 | 14.714 | 12% | | | |
| Giá vốn | 62.774 | 61.234 | 103% | 25.526 | 36.126 | 71% |
| Điện | 38.889 | 38.136 | 102% | 24.856 | 22.456 | 111% |
| Dịch vụ | 23.885 | 23.098 | 103% | 670 | 13.670 | 5% |
| XLCK | 22.780 | 10.691 | 213% | | | |
| Khác | 1.105 | 12.407 | 9% | | | |
| Lợi nhuận gộp | 57.308 | 71.978 | 80% | 27.310 | 32.829 | 83% |
| % Biên lợi nhuận gộp | 48% | 54% | 88% | 52% | 48% | 109% |
| % Biên LN gộp KD điện | 58% | 64% | 90% | 52% | 58% | 90% |
| % Biên LN gộp XLCK | 12% | 9% | | | | |
| % Biên LN gộp DV khác | 39% | 16% | | 37% | 12% | 319% |
| Chi phí bán hàng, QLDN | 17.997 | 19.390 | 93% | 15.588 | 21.586 | 72% |
| Lợi nhuận khác | 74 | (5.453) | | 189 | 918 | 21% |
| Doanh thu tài chính | 2.071 | 4.344 | 48% | 13.558 | 15.782 | 86% |
| Chi phí tài chính | 5.364 | 6.304 | 85% | 3.270 | 4.161 | 79% |
| Lãi vay | 5.364 | 6.281 | 85% | 3.270 | 4.319 | 76% |
| Lợi nhuận trước thuế | 36.091 | 45.174 | 80% | 22.199 | 23.782 | 93% |
| Thuế TNDN | 3.305 | 8.843 | 37% | 3.330 | 2.498 | 133% |
| Lợi nhuận sau thuế | 32.787 | 36.331 | 90% | 18.869 | 21.284 | 89% |
| % Lợi nhuận sau thuế | 27% | 27% | 100% | 36% | 31% | 116% |

II. Các nhiệm vụ trọng tâm Quý II/2018:

1. Hoạt động sản xuất và kinh doanh điện:

- Công tác KHSC 2018: hoàn tất công tác sửa chữa các hạng mục quan trọng tại nhà máy đảm bảo các nhà máy vận hành ổn định, liên tục trước mùa mưa 2018.
- Hoàn tất công tác điều chỉnh phương án cải tạo lưới điện giai đoạn 3 tại chi nhánh ChuPrông để triển khai thực hiện nhằm đảm bảo hoàn thành mục tiêu chống tổn thất.

2. Công tác EHSS:

- Triển khai đánh giá độc lập về ảnh hưởng đến bãi chôn lấp của dự án ĐMT Krong Pa đồng thời tìm kiếm đơn vị tư vấn thực hiện ESIA cho 2 dự án DMT Hàm Phú và Đức Huệ.
- Phong Điền: Tiếp tục công tác giám sát thực hiện ESIA và các nội dung trong ESMP, giám sát và hỗ trợ BQLDA đánh giá tuân thủ EHSS đối với các nhà thầu thi công.
- Triển khai công tác xác định mẫu, vị trí quan trắc môi trường lao động các nhà máy thủy điện thuộc GEC.
- Triển khai thực hiện đánh giá ESIA cho 2 dự án DMT Hàm Phú và Đức Huệ.

3. Công tác phát triển công nghệ:

- Tiếp tục triển khai các công tác lắp đặt DCS Ayun Hạ, công tác bổ sung tín hiệu MiniSCADA theo yêu cầu của Ban Quản lý dự án điện nông thôn miền Trung (dự kiến hoàn thành vào cuối Quý II/2018, hoàn tất SCADA cho trạm E44 vào cuối tháng 05/2018. Triển khai chế tạo, lắp đặt Robot lau PIN để đưa vào ứng dụng thực tế.

4. Công tác đầu tư dự án:

- **Dự án nâng cấp công suất ĐăkPiHao 2:** tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai gia công lắp đặt thiết bị, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nhà cung cấp đồng thời đảm bảo mục tiêu nghiệm thu hoàn thành vào 30/05/2018.
- **Dự án nâng cấp khu công nghiệp Diên Phú:** Hoàn thành gói thầu mua sắm thiết bị và xây dựng trong quý II/2018, góp phần gia tăng tính tự chủ về tiến độ thi công các dự án điện mặt trời trong tương lai của Công ty.

- Công tác phát triển dự án NLTT mới:

➤ Dự án ĐMT Phong Điền:

- ✓ Thẩm định TKKT tại Bộ Công Thương; thỏa thuận thiết kế chi tiết DZ110kv với CPC; các thỏa thuận đo đếm, đo xa, SCADA với A0 và GPXD của dự án;
- ✓ Triển khai công tác thiết kế, cung cấp vật tư và thi công DZ 110kv; công tác đường, hệ thống thoát nước;

- ✓ Thi công các hạng mục: Nhà văn phòng, hàng rào và cổng, trạm xử lý nước, nhà để xe, nhà bảo vệ; lắp đặt cáp điện xoay chiều tại công trường; lắp đặt trạm kiểm tra thời tiết tại công trường;
- ✓ Hoàn tất công tác san lấp trong tháng 5/2018 và công tác ép cọc vào tháng 6/2018.

➤ **Dự án ĐMT Krong Pa:**

- ✓ Thẩm định TKKT tại BCT; thỏa thuận thiết kế đấu nối với CPC; các thỏa thuận đo đếm, đo xa, SCADA với A0 và GPXD của dự án;
- ✓ Hoàn thành Công tác thi công san nền;
- ✓ Triển khai các công tác móng, khung...;
- ✓ Thi công các hạng mục: Nhà văn phòng, hàng rào và cổng, trạm xử lý nước, nhà để xe, nhà bảo vệ, cảnh quan....;

➤ **Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1,2:**

- ✓ Bám sát tiến độ phê duyệt BSQH của Bộ Công Thương và Quyết định Chủ trương đầu tư của Tỉnh;
- ✓ Xin Giấy CNQSDĐ nông nghiệp đồng thời tiếp tục triển khai công tác chuyển đổi sang đất năng lượng;
- ✓ Sau khi dự án được bổ sung quy hoạch, thực hiện trình thiết kế cơ sở cho Bộ Công Thương thẩm định;
- ✓ Hoàn thành thỏa thuận hướng tuyến đấu nối, DTM; chọn thầu EPC và triển khai thi công.

5. Công tác tài chính cho các dự án:

- Triển khai ký kết hợp đồng vay vốn cho dự án Phong Điền và hợp đồng đặt mua trái phiếu trước ngày 10/05/2018.
- Theo dõi công tác thẩm định các hồ sơ dự án Đức Huệ 1 và Hàm Phú của các Ngân hàng VDB, Agribank, VCB HCM, Vietinbank. Đẩy nhanh tiến độ ký kết hợp đồng vay vốn triển khai dự án.

6. Công tác nhân sự:

- Công tác tuyển dụng: Mục tiêu trong Trong Quý II/2018 sẽ triển khai tuyển dụng 8 kỹ sư vận hành cho nhà máy điện năng Phong Điền và Krong Pa, 02 Chuyên viên EHSS, 02 Chuyên viên quản lý hệ thống và 01 kỹ sư cơ khí.

PHỤ LỤC 02
DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI HÀM PHÚ 1

I. Thông tin dự án:

1. Tên dự án: Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 1.
2. Địa điểm: Xã Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Điện Gia Lai.
4. Mục tiêu dự án: Sản xuất và phân phối điện mặt trời.
5. Thời hạn hoạt động dự kiến: 50 năm, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất (thời hạn thực tế của dự án theo thời hạn được cấp có thẩm quyền cho thuê đất).
6. Quy mô đầu tư:
 - 6.1. Cấp công trình: Công trình Năng lượng – Cấp I (tổng công suất > 30MW).
 - 6.2. Công suất lắp đặt: 49 MWp.
 - 6.3. Diện tích đất: khoảng 54 ha.
 - 6.4. Tổng mức đầu tư (sau thuế và lãi vay): 1.019.570.000.000 đồng.

Cụ thể như sau:

| TT | Khoản mục | Giá trị (triệu đồng) |
|-----|-------------------------------------|-------------------------|
| 1 | - Hợp đồng EPC | 837,914 |
| 2 | - Chi phí XD không thuộc EPC | 10,487 |
| 3 | - Chi phí thiết bị không thuộc EPC | 4,526 |
| 4 | - Chi phí đền bù, GPMB | 3,946 |
| 5 | - Chi phí quản lý dự án | 8,488 |
| 6 | - Chi phí tư vấn | 12,403 |
| 7 | - Chi phí khác | 21,392 |
| 8 | - Chi phí dự phòng | 6,124 |
| * | Tổng mức đầu tư trước thuế | 905,280 |
| 9 | - Chi phí lãi vay vốn hóa | 23,762 |
| ** | TMĐT trước thuế bao gồm lãi vay | 929,042 |
| 10 | VAT | 90,528 |
| *** | Tổng mức đầu tư sau thuế và lãi vay | 1,019,570 |

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án (Công ty CP Điện Gia Lai thành lập Ban quản lý dự án Điện mặt trời TTC-Hàm Phú 1 để trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện)
8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay các tổ chức tín dụng.
9. Tiến độ thực hiện:

| | |
|--|----------------------------------|
| - Lập báo cáo NC khả thi và thẩm định | Từ tháng 04/2018 – tháng 05/2018 |
| - Chọn nhà thầu EPC | Từ tháng 06/2018 – tháng 07/2018 |
| - Nhập khẩu thiết bị | Từ tháng 07/2018 – tháng 09/2018 |
| - Thi công hạ tầng cơ sở | Từ tháng 09/2018 – tháng 12/2018 |
| - Lắp ráp thiết bị, xây lắp phần đầu nổi | Từ tháng 12/2018 – tháng 03/2019 |
| - Nghiệm thu, vận hành | Tháng 06/2019 |

II. Hiệu quả tài chính dự án:

1. Các giả định của mô hình tính toán:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|-----------------------------|---|---------|---------|
| I Dự án | | | |
| 1 | Công suất lắp | MWp | 49 |
| 2 | Tmax | giờ/năm | 1.515 |
| 3 | Vòng đời dự án | năm | 20 |
| II Đòn bẩy tài chính | | | |
| 1 | Tỷ lệ tài trợ bằng nợ vay | % | 70% |
| 2 | Chi phí nợ vay | % | 9,5% |
| 3 | Thời gian vay | năm | 10 |
| III Doanh thu | | | |
| 1 | Sản lượng điện bình quân (P75) | GWh | 74,2 |
| 2 | Giá bán điện | Uscent | 9,35 |
| 3 | Tốc độ tăng tỷ giá | %/năm | 2%/năm |
| IV Chi phí | | | |
| 1 | Vốn lưu động bình quân | tháng | 1 tháng |
| 2 | Chi phí EPC | USD/kWp | 750 |
| 3 | Tỷ giá (mua) | VND/USD | 22.800 |
| 4 | Chi phí O&M | | |
| | - 2 năm đầu (BH toàn bộ) | %/TMĐT | 0,35% |
| | - Năm thứ 3 đến năm thứ 5 (inverter còn BH) | %/TMĐT | 0,75% |
| | - Năm thứ 5 đến năm thứ 10 (panel còn BH) | %/TMĐT | 1,6% |
| | - Năm thứ 11 trở đi | %/TMĐT | 2% |
| 5 | Tốc độ tăng chi phí | % | 3% |

2. Kết quả kinh doanh và hiệu quả tài chính:

2.1. Kết quả kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|----------|-----|----------|----------|----------|
|----|----------|-----|----------|----------|----------|

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|--------------------|------------|----------|----------|----------|
| 1 | Sản lượng điện | GWh | 35.99 | 71.48 | 70.98 |
| 2 | Giá bán | VND/kWh | 2,212 | 2,257 | 2,302 |
| | | Uscent/kWh | 9.35 | 9.35 | 9.35 |
| 3 | Doanh thu | Triệu đồng | 79,630 | 161,309 | 163,383 |
| | | Triệu USD | 3.37 | 6.68 | 6.64 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 21,419 | 46,626 | 50,636 |
| | | Triệu USD | 0.91 | 1.97 | 2.09 |

(*) Kết quả kinh doanh chi tiết và đầy đủ các năm theo file tính toán đính kèm.

2.2. Hiệu quả tài chính:

| TT | Chỉ tiêu | Tính theo VND | Tính theo USD |
|----|--|----------------|-----------------|
| 1 | Giá trị hiện tại ròng (NPV) | 213 tỷ đồng | 5.16 triệu USD |
| 2 | Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) | 20.0% | 17.2% |
| 3 | Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP) | 10 năm 9 tháng | 11 năm 11 tháng |

3. Phân tích độ nhạy của dự án:

3.1. Độ nhạy theo chi phí gói thầu EPC và mức độ sụt giảm sản lượng năm đầu tiên:

| IRR (USD) | | Chi phí gói thầu EPC (USD/kWp) | | | | |
|---|-------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | 700 | 725 | 750 | 775 | 800 |
| Tỷ lệ giảm sản lượng năm đầu tiên | 0.00% | 21.3% | 19.9% | 18.5% | 17.2% | 16.1% |
| | 0.70% | 21.0% | 19.5% | 18.2% | 16.9% | 15.8% |
| | 1.50% | 20.6% | 19.2% | 17.9% | 16.6% | 15.5% |
| | 2.25% | 20.3% | 18.8% | 17.5% | 16.3% | 15.2% |
| | 3.00% | 19.9% | 18.5% | 17.2% | 16.0% | 14.9% |

Với giả định năm đầu tiên sản lượng giảm 3% theo mức bảo đảm của nhà cung cấp thì IRR (tính theo USD) dự án đạt 17,2%. Tuy nhiên trong trường hợp mức sụt giảm thấp hơn so với với thiết kế, bằng với tỷ lệ sụt giảm bình quân mỗi năm khoảng 0,7% thì IRR của dự án đạt hơn 18,2%.

3.2. Độ nhạy theo chi phí lãi vay và thời gian vay:

| IRR (USD) | | Lãi suất vay vốn | | | | |
|---------------------------|----|------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | 7.5% | 8.0% | 8.5% | 9.0% | 9.5% |
| Thời hạn vay vốn (năm) | 8 | 17.6% | 17.2% | 16.8% | 16.5% | 16.1% |
| | 10 | 19.2% | 18.7% | 18.2% | 17.7% | 17.2% |
| | 12 | 20.8% | 20.2% | 19.6% | 19.0% | 18.4% |
| | 15 | 23.0% | 22.3% | 21.6% | 20.9% | 20.1% |
| | 18 | 25.1% | 24.3% | 23.5% | 22.8% | 22.0% |

Giả định của phương án cơ bản là khoản vay dài hạn sẽ được tài trợ trong vòng 10 năm với lãi suất vay bình quân 9,5%/năm, trong trường hợp đàm phán với các đơn vị cho vay tăng thời hạn

cho vay lên mức 12-15 năm thì IRR (tính theo USD) sẽ tăng từ 17,2% lên tương ứng 18,4% và 20,1%.

III. Kết luận:

- Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 1 tại Xã Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
- Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.
- Ủy quyền Chủ tịch HĐQT phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật và quyết định các công việc liên quan triển khai dự án trong trường hợp chi phí triển khai dự án theo hợp đồng EPC không vượt quá 750USD/kWp.

PHỤ LỤC 03
DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI HÀM PHÚ 2

I. Thông tin dự án:

1. Tên dự án: Nhà máy điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2.
2. Địa điểm: Xã Hàm Phú, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai.
4. Mục tiêu dự án: Sản xuất và phân phối điện mặt trời.
5. Thời hạn hoạt động dự kiến: 50 năm, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất (thời hạn thực tế của dự án theo thời hạn được cấp có thẩm quyền cho thuê đất).
6. Quy mô đầu tư:
 - 6.1. Cấp công trình: Công trình Năng lượng – Cấp I (tổng công suất > 30MW).
 - 6.2. Công suất lắp đặt: 49 MWp.
 - 6.3. Diện tích đất: khoảng 54,2 ha.
 - 6.4. Tổng mức đầu tư (sau thuế và lãi vay): 1.017,6 nghìn tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

| TT | Khoản mục | Giá trị (triệu đồng) |
|-----|-------------------------------------|-------------------------|
| 1 | - Hợp đồng EPC | 837,914 |
| 2 | - Chi phí XD không thuộc EPC | 8,831 |
| 3 | - Chi phí thiết bị không thuộc EPC | 4,112 |
| 4 | - Chi phí đền bù, GPMB | 2,336 |
| 5 | - Chi phí quản lý dự án | 8,689 |
| 6 | - Chi phí tư vấn | 12,471 |
| 7 | - Chi phí khác | 24,505 |
| 8 | - Chi phí dự phòng | 6,095 |
| * | Tổng mức đầu tư trước thuế | 904,953 |
| 9 | - Chi phí lãi vay vốn hóa | 22,149 |
| ** | TMĐT trước thuế bao gồm lãi vay | 927,103 |
| 10 | VAT | 90,495 |
| *** | Tổng mức đầu tư sau thuế và lãi vay | 1,017,598 |

7. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án (Công ty CP Thủy điện Gia Lai thành lập Ban quản lý dự án Điện mặt trời TTC-Hàm Phú 2 để trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện)
8. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay các tổ chức tín dụng.
9. Tiến độ thực hiện:

| | |
|--|----------------------------------|
| - Lập báo cáo NC khả thi và thẩm định | Từ tháng 04/2018 – tháng 05/2018 |
| - Chọn nhà thầu EPC | Từ tháng 06/2018 – tháng 07/2018 |
| - Nhập khẩu thiết bị | Từ tháng 07/2018 – tháng 09/2018 |
| - Thi công hạ tầng cơ sở | Từ tháng 09/2018 – tháng 12/2018 |
| - Lắp ráp thiết bị, xây lắp phần đầu nổi | Từ tháng 12/2018 – tháng 03/2019 |
| - Nghiệm thu, vận hành | Tháng 05/2019 |

II. Hiệu quả tài chính dự án:

1. Các giả định của mô hình tính toán:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|-----------------------------|---|---------|---------|
| I Dự án | | | |
| 1 | Công suất lắp | MWp | 49 |
| 2 | Tmax | giờ/năm | 1.515 |
| 3 | Vòng đời dự án | năm | 20 |
| II Đòn bẩy tài chính | | | |
| 1 | Tỷ lệ tài trợ bằng nợ vay | % | 70% |
| 2 | Chi phí nợ vay | % | 9,5% |
| 3 | Thời gian vay | năm | 10 |
| III Doanh thu | | | |
| 1 | Sản lượng điện bình quân (P75) | GWh | 74,2 |
| 2 | Giá bán điện | Uscent | 9,35 |
| 3 | Tốc độ tăng tỷ giá | % | 2%/năm |
| IV Chi phí | | | |
| 1 | Vốn lưu động bình quân | tháng | 1 tháng |
| 2 | Chi phí EPC | USD/kWp | 750 |
| 3 | Tỷ giá (mua) | VND/USD | 22.800 |
| 4 | Chi phí O&M | | |
| | - 2 năm đầu (BH toàn bộ) | %/TMĐT | 0,35% |
| | - Năm thứ 3 đến năm thứ 5 (inverter còn BH) | %/TMĐT | 0,75% |
| | - Năm thứ 5 đến năm thứ 10 (panel còn BH) | %/TMĐT | 1,6% |
| | - Năm thứ 11 trở đi | %/TMĐT | 2% |
| 5 | Tốc độ tăng chi phí | % | 3% |

2. Kết quả kinh doanh và hiệu quả tài chính:

2.1. Kết quả kinh doanh:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|----------|-----|----------|----------|----------|
|----|----------|-----|----------|----------|----------|

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|--------------------|------------|----------|----------|----------|
| 1 | Sản lượng điện | GWh | 36.01 | 71.51 | 71.01 |
| 2 | Giá bán | VND/kWh | 2,212 | 2,257 | 2,302 |
| 3 | Doanh thu | Triệu đồng | 79,668 | 161,385 | 163,461 |
| | | Triệu USD | 3.37 | 6.69 | 6.64 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 21,576 | 46,938 | 50,944 |
| | | Triệu USD | 0.91 | 1.98 | 2.10 |

(*) Kết quả kinh doanh chi tiết và đầy đủ các năm theo file tính toán đính kèm.

2.2. Hiệu quả tài chính:

| TT | Chỉ tiêu | Tính theo VND | Tính theo USD |
|----|--|----------------|-----------------|
| 1 | Giá trị hiện tại ròng (NPV) | 215 tỷ đồng | 5.27 triệu USD |
| 2 | Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) | 20.1% | 17.3% |
| 3 | Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP) | 10 năm 8 tháng | 11 năm 10 tháng |

3. Phân tích độ nhạy của dự án:

3.1. Độ nhạy theo chi phí gói thầu EPC và mức độ sụt giảm sản lượng năm đầu tiên:

| IRR (USD) | | Chi phí gói thầu EPC (USD/kWp) | | | | |
|---|-------|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | 700 | 725 | 750 | 775 | 800 |
| Tỷ lệ giảm sản lượng năm đầu tiên | 0.00% | 21.47% | 19.99% | 18.63% | 17.36% | 16.18% |
| | 0.70% | 21.14% | 19.68% | 18.33% | 17.07% | 15.90% |
| | 1.50% | 20.76% | 19.32% | 17.98% | 16.74% | 15.59% |
| | 2.25% | 20.41% | 18.98% | 17.66% | 16.43% | 15.29% |
| | 3.00% | 20.05% | 18.64% | 17.33% | 16.12% | 14.99% |

Với giả định năm đầu tiên sản lượng giảm 3% theo mức bảo đảm của nhà cung cấp thì IRR (tính theo USD) dự án đạt 13,7%. Tuy nhiên trong trường hợp mức sụt giảm thấp hơn so với với thiết kế, bằng với tỷ lệ sụt giảm bình quân mỗi năm khoảng 0,7 % thì IRR của dự án đạt hơn 18,3%.

3.2. Độ nhạy theo chi phí lãi vay và thời gian vay:

| IRR (USD) | | Lãi suất vay vốn | | | | |
|---------------------------|----|------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | 7.5% | 8.0% | 8.5% | 9.0% | 9.5% |
| Thời hạn vay vốn (năm) | 8 | 17.76% | 17.36% | 16.97% | 16.57% | 16.18% |
| | 10 | 19.36% | 18.85% | 18.34% | 17.84% | 17.33% |
| | 12 | 20.98% | 20.37% | 19.76% | 19.14% | 18.53% |
| | 15 | 23.20% | 22.48% | 21.75% | 21.01% | 20.27% |
| | 18 | 25.24% | 24.47% | 23.70% | 22.92% | 22.13% |

Giả định của phương án cơ bản là khoản vay dài hạn sẽ được tài trợ trong vòng 10 năm với lãi suất vay bình quân 9,5%/năm, trong trường hợp đàm phán với các đơn vị cho vay tăng thời hạn cho vay lên mức 12-15 năm thì IRR (tính theo USD) sẽ tăng từ 17,3% lên tương ứng 18,5% và 20,3%.

III. Kết luận:

Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đề nghị Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.

PHỤ LỤC 04
DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI ĐỨC HUỆ 1

I. Thông tin dự án:

1. **Tên dự án:** Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1.
2. **Địa điểm xây dựng:** Xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.
3. **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An.
4. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Sản xuất và phân phối điện mặt trời.
5. **Thời hạn hoạt động dự kiến:** 50 năm, kể từ ngày UBND tỉnh Long An cấp Chủ trương đầu tư dự án.
6. **Quy mô đầu tư:**
 - 6.1. Nhóm, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Năng lượng, cấp I.
 - 6.2. Công suất lắp đặt: 49,0 MWp
 - 6.3. Diện tích đất: Khoảng 58 ha (theo quyết định phê duyệt bổ sung quy hoạch điện lực).
7. **Giải pháp công nghệ chính:** Sử dụng công nghệ quang điện, thông qua các tấm pin quang điện (PV) để chuyển hóa trực tiếp năng lượng ánh sáng mặt trời thành điện năng.
8. **Sơ bộ tổng mức đầu tư:** 946.924.000.000 đồng. (trước thuế)

Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi sáu tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu đồng.

Cụ thể như sau:

| TT | Khoản mục | Giá trị (triệu đồng) |
|-----|--|----------------------|
| 1 | - Chi phí EPC (tạm tính) | 837,986 |
| 2 | - Chi phí XD không thuộc EPC | 16,867 |
| 3 | - Chi phí thiết bị không thuộc EPC | 11,312 |
| 4 | - Chi phí đền bù, GPMB | 10,000 |
| 5 | - Chi phí quản lý dự án | 9,046 |
| 6 | - Chi phí tư vấn | 16,517 |
| 7 | - Chi phí khác | 11,030 |
| 8 | - Chi phí dự phòng | 7,477 |
| * | Tổng mức đầu tư trước thuế | 920,234 |
| 9 | - Chi phí lãi vay vốn hóa | 26,690 |
| ** | TMĐT trước thuế bao gồm lãi vay | 946,924 |
| 10 | VAT | 92,023 |
| *** | Tổng mức đầu tư sau thuế và lãi vay | 1,038,947 |

Ghi chú: Tổng mức đầu tư đang tính toán trên cơ sở sử dụng tấm pin 330Wp và công suất lắp đặt dự kiến là 49 MWp

9. **Nguồn vốn đầu tư:** Vốn tự có và vốn vay các tổ chức tín dụng.

10. Hình thức quản lý dự án: Công ty cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An thành lập Ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện.

11. Tiến độ thực hiện:

- 11.1. Bổ sung quy hoạch điện lực: 19/3/2018;
- 11.2. Chứng nhận đăng ký đầu tư: 30/4/2018;
- 11.3. Ký kết hợp đồng EPC: 06/2018;
- 11.4. Khởi công gói thầu EPC: 06/2018;
- 11.5. Hoàn thành đưa vào sử dụng: Quý II/2019.

II. Hiệu quả tài chính dự án:

1. Các giả định mô hình tính toán:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Giá trị |
|-----------------------------|---|------------|---------|
| I Dự án | | | |
| 1 | Công suất lắp | MWp | 49,0 |
| 2 | Tmax | giờ/năm | 1.492 |
| 3 | Vòng đời dự án | năm | 20 |
| II Đòn bẩy tài chính | | | |
| 1 | Tỷ lệ tài trợ bằng nợ vay | % | 70% |
| 2 | Chi phí nợ vay | % | 9,5% |
| 3 | Thời gian vay | năm | 10 |
| III Doanh thu | | | |
| 1 | Sản lượng điện bình quân | tr.kWh | 73,11 |
| 2 | Giá bán điện | Uscent/kWh | 9,35 |
| IV Chi phí | | | |
| 1 | Chi phí EPC | USD/kWp | 750 |
| 2 | Chi phí O&M | | |
| | - 2 năm đầu (BH toàn bộ) | %/TMĐT | 0,35% |
| | - Năm thứ 3 đến năm thứ 5 (inverter còn BH) | %/TMĐT | 0,75% |
| | - Năm thứ 5 đến năm thứ 10 (pin còn BH) | %/TMĐT | 1,3% |
| | - Năm thứ 11 trở đi | %/TMĐT | 2,0% |
| 3 | Chi phí tư vấn vận hành | USD/năm | 150.000 |
| 3 | Tỷ lệ bảo hiểm tài sản | %/TMĐT | 0,36% |
| 4 | Tốc độ tăng chi phí | % | 3,00% |

2. Kết quả kinh doanh và hiệu quả tài chính

2.1 Kết quả kinh doanh

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|----------------|-----|----------|----------|----------|
| 1 | Sản lượng điện | GWh | 35,46 | 70,42 | 69,93 |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|----|--------------------|------------|----------|----------|----------|
| 2 | Giá bán | VND/kWh | 2.170 | 2.214 | 2.258 |
| 3 | Doanh thu | Triệu đồng | 76.952 | 155.883 | 157.887 |
| | | Triệu USD | 3,32 | 6,58 | 6,54 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 15,888 | 35,459 | 37,357 |
| | | Triệu USD | 0,74 | 1,59 | 1,64 |

(*) Kết quả kinh doanh chi tiết và đầy đủ các năm theo file tính toán đính kèm.

2.2 Hiệu quả tài chính

| TT | Chỉ tiêu | Tính theo VND | Tính theo USD |
|----|--|-----------------|-----------------|
| 1 | Giá trị hiện tại ròng (NPV) | 114 tỷ đồng | 7,8 triệu USD |
| 2 | Tỷ suất sinh lời nội bộ (IRR) | 17,52% | 16,03% |
| 3 | Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP) | 13 năm, 5 tháng | 12 năm 01 tháng |

3. Phân tích độ nhạy dự án

3.1 Độ nhạy theo chi phí gói thầu EPC:

| IRR | Chi phí gói thầu EPC (USD/kWp) | | | | |
|--------|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| | 700 | 725 | 750 | 775 | 800 |
| 16,03% | 18.72% | 17.32% | 16.03% | 14.85% | 13.74% |

Với giả định suất đầu tư theo gói thầu EPC 750USD/kWp, dự án có IRR (USD) đạt 16%, trong trường hợp tìm kiếm được nhà thầu cung cấp với giá cạnh tranh hơn, dự án sẽ đạt hiệu quả tài chính cao hơn (có thể đạt mức 17%-18%).

3.2 Độ nhạy theo chi phí lãi vay và thời gian vay:

| IRR (USD) | 16,18% | Lãi suất vay vốn | | | | |
|---------------------------|--------|------------------|--------|--------|--------|--------|
| | | 8,0% | 8,5% | 9,0% | 9,5% | 10% |
| Thời hạn vay vốn (năm) | 8 | 16.87% | 16.42% | 15.97% | 15.53% | 15.10% |
| | 10 | 17.77% | 17.19% | 16.61% | 16.03% | 15.47% |
| | 12 | 19.92% | 19.23% | 18.55% | 17.87% | 17.19% |
| | 15 | 22.03% | 21.20% | 20.36% | 19.52% | 18.68% |
| | 18 | 23.89% | 22.96% | 22.02% | 21.07% | 20.12% |

Giả định của phương án cơ bản là khoản vay dài hạn sẽ được tài trợ trong vòng 12 năm với lãi suất vay bình quân 9,5%/năm, trong trường hợp Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An đàm phán với các đơn vị cho vay tăng thời hạn cho vay lên mức 15-18 năm thì IRR (tính theo USD) sẽ tăng từ 16,03% lên tương ứng 19,52% và 21,07%.

III. Kết luận:

Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và đề nghị Ban điều hành báo cáo HĐQT các nội dung chi tiết về môi trường, xã hội; đền bù đất đai; và lựa chọn nhà thầu EPC trong quá trình triển khai dự án.

PHỤ LỤC 05

DỰ ÁN HIỆN ĐẠI HÓA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – GEC

1. Sự cần thiết phải đầu tư:

Xu thế phát triển tất yếu của ngành năng lượng đã mang lại những thách thức từ thị trường do đó việc đầu tư các giải pháp Công nghệ thông tin là cần thiết nhằm gia tăng:

- ✓ Tính cạnh tranh của GEC trong thị trường phát điện cạnh tranh thông qua việc tối ưu hóa hoạt động sản xuất-kinh doanh sản phẩm
- ✓ Xây dựng thương hiệu GEC trong thị trường bán lẻ điện với chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng hoàn hảo
- ✓ Năng lực đầu tư và phát triển dự án của GEC thông qua việc quản lý chi phí -chất lượng và tiến độ triển khai dự án hiệu quả
- ✓ Năng lực quản trị điều hành và kiểm soát rủi ro trong mô hình kinh doanh đa dạng và phân tán

Bên cạnh đó, với hiện trạng hiện nay của GEC chỉ có phần mềm quản lý Kế Toán Tài Chính-FAST, chưa được đầu tư một hệ thống phần mềm đúng tiêu chuẩn quốc tế và đầy đủ các chức năng đáp ứng cho nhu cầu quản trị doanh nghiệp ngày càng tăng, cũng là một lý do khẳng định sự cần thiết việc đầu tư này.

2. Giới thiệu dự án:

- **Tên dự án:** Dự án hiện đại hóa công nghệ thông tin
- **Địa điểm đầu tư:** Trụ sở Công ty CP Điện Gia Lai, 114 Trường Chinh, phường Phù Đổng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
- **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần Điện Gia Lai
- **Mục tiêu dự án:**
 - ✓ Hiện đại hóa và tối ưu hóa công tác quản trị rủi ro, quản lý điều hành doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh các nhà máy điện.
 - ✓ Gia tăng tính cạnh tranh của GEC nhằm đón đầu sự mở cửa của thị trường điện cạnh tranh

➤ Phương án đầu tư:

Dựa trên xu hướng công nghệ Cloud của thế giới và định hướng hiện đại hóa công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh điện, phương án đầu tư và sản phẩm được đề xuất như sau:

| GIẢI PHÁP | PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ | SẢN PHẨM |
|----------------|------------------|--|
| ERP | Cloud | SAP F/Hana for Cloud hoặc Dynamics 365 for Finance & Operation |
| Tích hợp OT-IT | On premise | Dịch vụ tích hợp giữa giải pháp ERP và Scada của nhà cung cấp |

➤ Quy mô đầu tư dự án:

Căn cứ trên nhu cầu thực tế, GEC đầu tư 5 phân hệ chức năng sẽ được triển khai các phân hệ như sau:

- Phân hệ Quản lý Tài Chính – Financial Management
- Phân hệ Quản lý Chuỗi Cung Ứng-Supply Chain Management
- Phân hệ Quản lý Dự Án-Project Management &Accounting
- Phân hệ Quản lý Bán hàng-Sale Management (chỉ quản lý Sale Order để quản lý doanh thu)
- Phân hệ Quản lý Sản xuất-Production Management (chỉ quản lý Cost để quản lý giá thành sản xuất)
- Phân hệ Quản Bảo trì-Maintenance Management
- Phân hệ Báo Cáo Thông Minh- Intelligence Reporting
- Phân hệ Quản Trị-Administration

➤ **Tổng mức đầu tư**

Tổng mức đầu tư (trước thuế): **310.000 USD (Ba trăm mười nghìn USD)**, tương ứng **7.068.000.000 đồng** (tỷ giá quy đổi tạm tính: 22.800 đồng/USD). Cụ thể như sau:

| STT | Hạng mục | ĐVT | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền (USD) | Quy đổi (triệu đồng) |
|------------------------|---|-----|------------|---------|------------------|----------------------|
| 1 | Dịch vụ triển khai phần mềm ERP tại GEC | USD | 1 | 250.000 | 250.000 | 5.700 |
| 2 | Dịch vụ triển khai tích hợp hệ thống ERP và Scada | USD | 1 | 40.000 | 40.000 | 912 |
| 3 | Dự phòng phí phát sinh trong triển khai dự án | USD | 1 | 20.000 | 20.000 | 265 |
| Tổng mức đầu tư | | | | | 310.000 | 7.068 |

➤ **Nguồn vốn đầu tư:** Nguồn vốn chủ sở hữu

➤ **Hình thức đầu tư dự án:** Đầu tư mới và chủ đầu tư tự quản lý, triển khai

➤ **Lộ trình thực hiện:** Với tầm nhìn 2018-2020 và lộ trình đầu tư như trên, lộ trình thực hiện sẽ được xây dựng như sau:

- Năm 2018: thực hiện dự án **triển khai giải pháp quản trị doanh nghiệp -ERP tại GEC**, với mục tiêu công cụ quản trị nguồn lực - Quy trình nghiệp vụ và vận hành doanh nghiệp.
- Năm 2020 - thực hiện dự án **tích hợp thông tin vận hành từ hệ thống SCADA và hệ thống ERP**, cho bài toán tự động và dự báo công tác bảo trì – bảo dưỡng thiết bị tối ưu vận hành và ra quyết định bằng sự hội tụ thông tin của 2 hệ thống IT(ERP) và OT(Scada)

3. HĐQT thống nhất thông qua nội dung:

Phê duyệt đầu tư dự án Hiện đại hóa công nghệ thông tin – GEC với giá trị đầu tư dự kiến (trước thuế) khoảng 310.000 USD theo phương án đầu tư nêu trên.

PHỤ LỤC 06

ĐIỀU CHỈNH MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG CHUYỂN ĐỔI, KHÔNG KÈM CHỨNG QUYỀN, CÓ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN NĂM 2018

1. Mục đích phát hành:
 - Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp
 - Tăng quy mô vốn hoạt động của doanh nghiệp
 - Cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp
2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Nghị quyết 05/2018/NQ-HĐQT ngày 05/02/2018 đã ban hành.

